

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (PDN)

## CTCP Cảng Đồng Nai

Ngày 29/12/2023	94,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.1%	-	-

DT thuần 2023	1,167
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 99.0   9.3%	

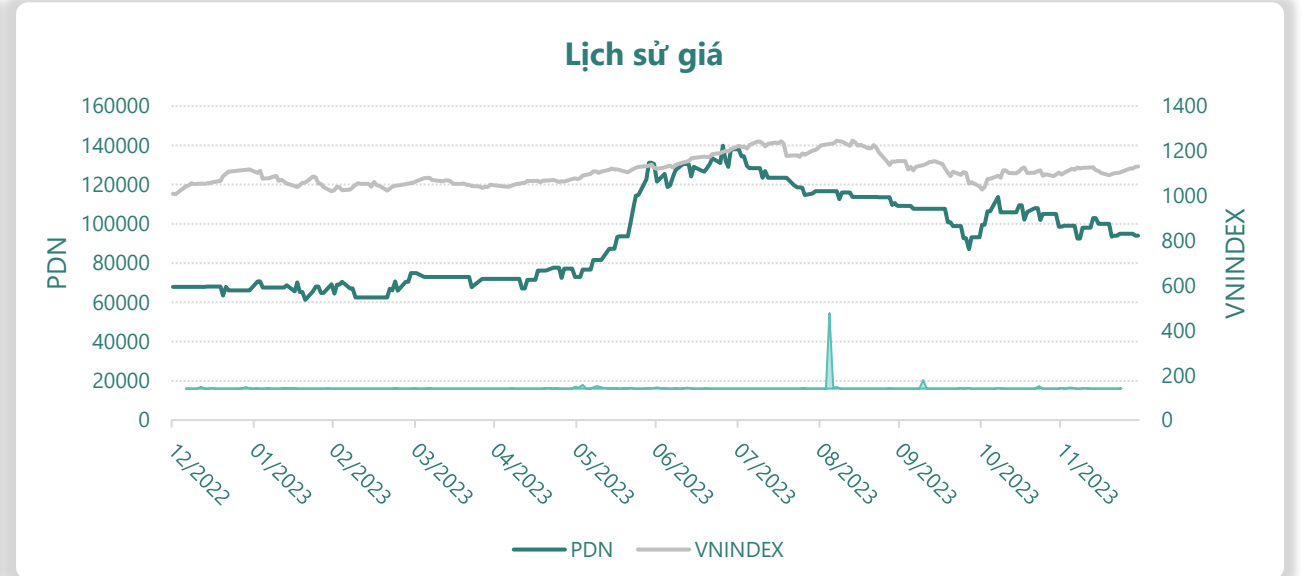
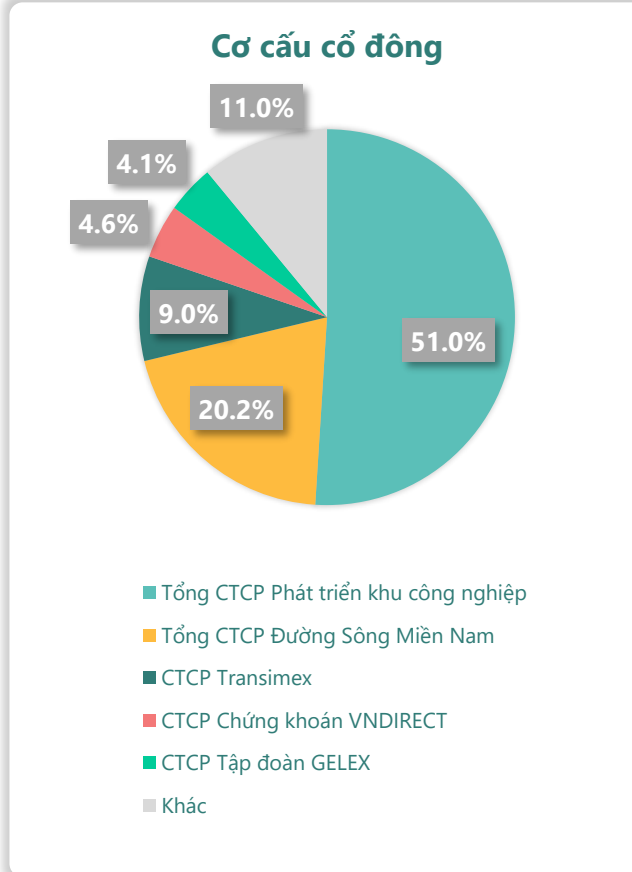
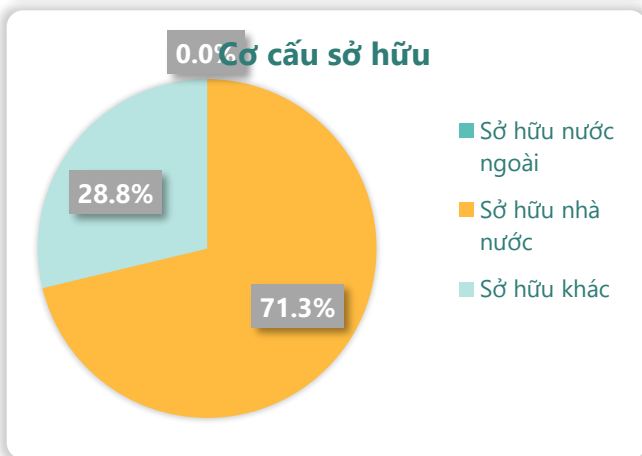
LN thuần 2023	369
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 77.0   26.6%	

LN sau thuế 2023	295
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 61.0   25.8%	

Tỷ suất lãi EBIT 2023	32.5%
YoY: +/- ▲ 3.8%	

ROE 2023	32.2%
YoY: +/- ▲ 2.1%	

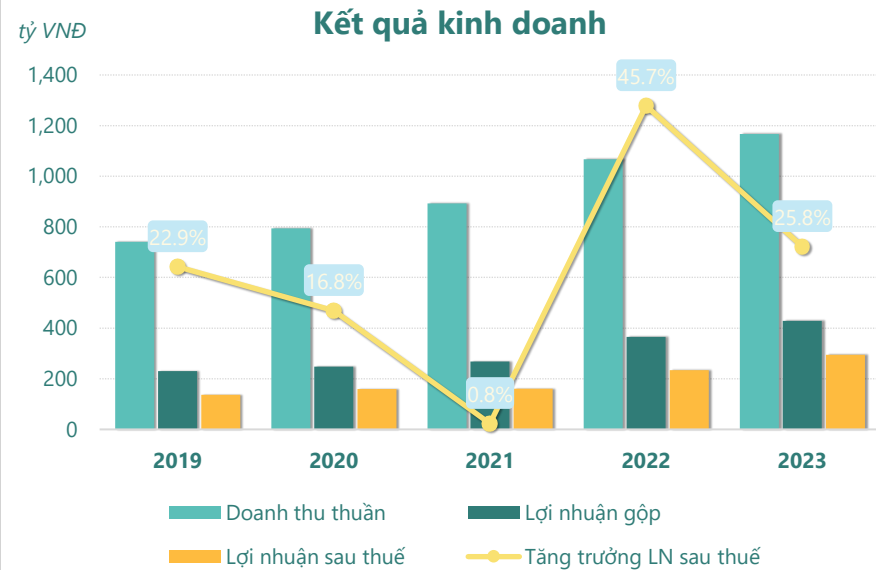
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	61,253 - 139,802
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,482
Số lượng CPLH (CP)	37,043,908
KLGD BQ 20 phiên (CP)	815
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.21
EPS	7,962
P/E	11.8



Năm **2023**, **PDN** ghi nhận doanh thu thuần **1,167** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **294.6** tỷ đồng, lần lượt **tăng 9.34%** và **tăng 25.8%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **32.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

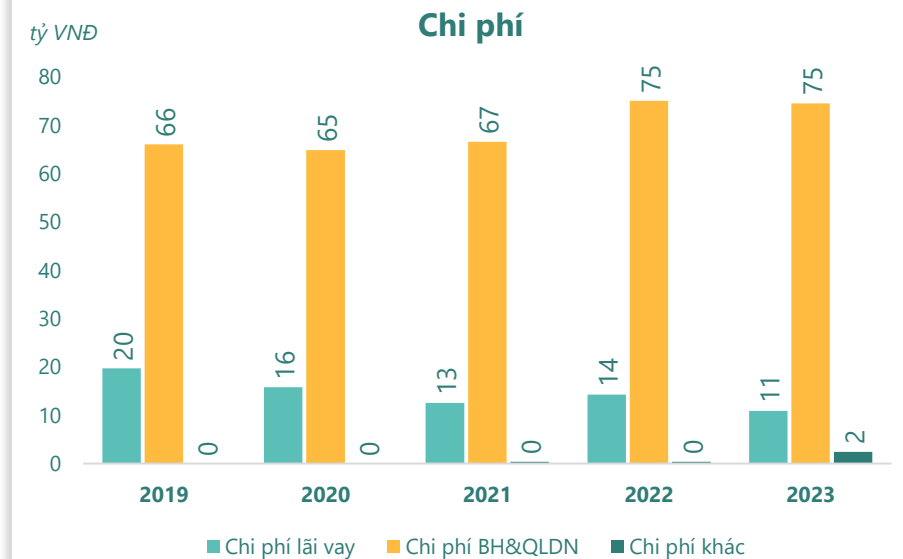
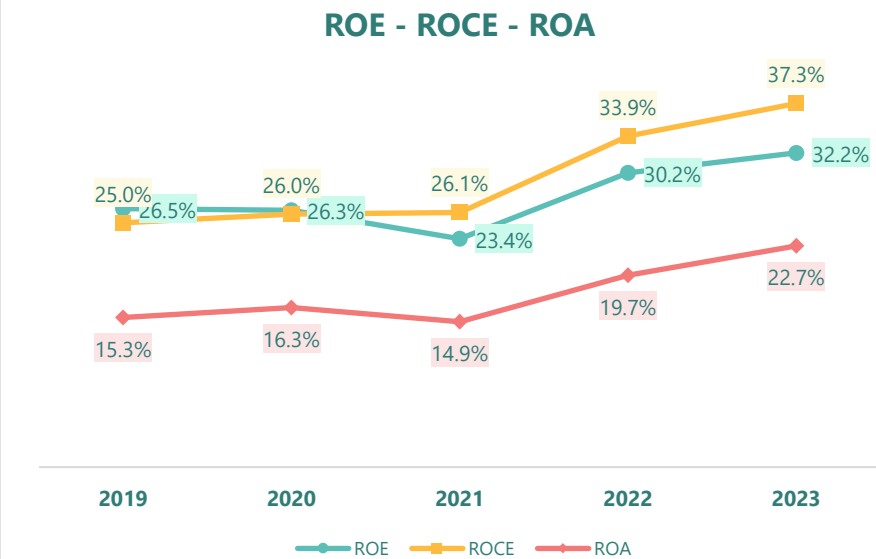
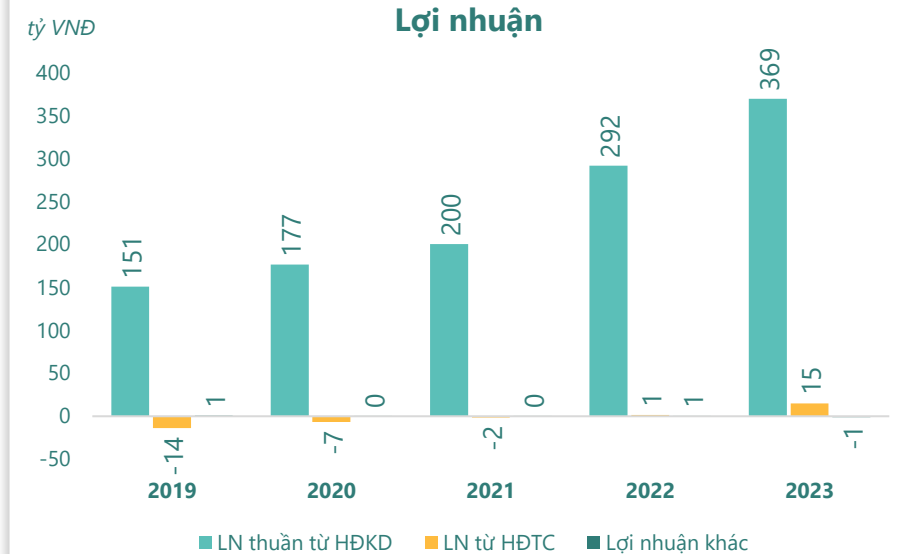
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, **PDN** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **369.2** tỷ đồng, **tăng lên 77.54** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (237.7 tỷ đồng) là 131.5 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

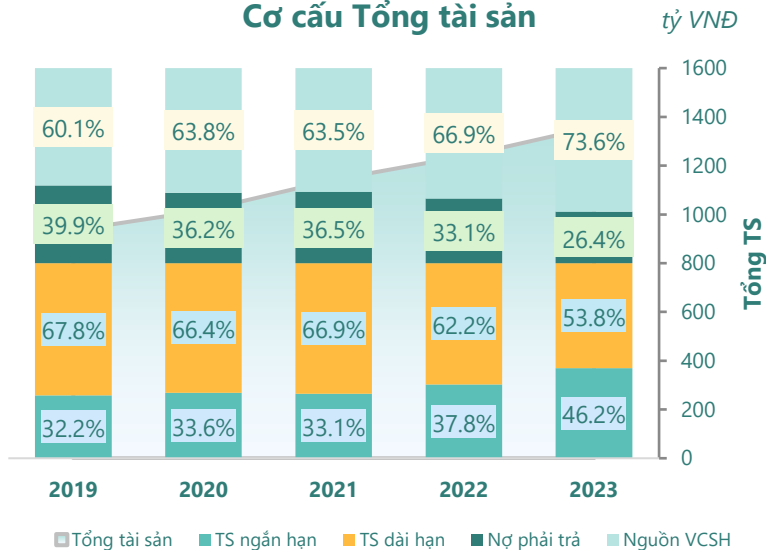
**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **10.88** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **74.57** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **2.42** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của PDN năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **32.2%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

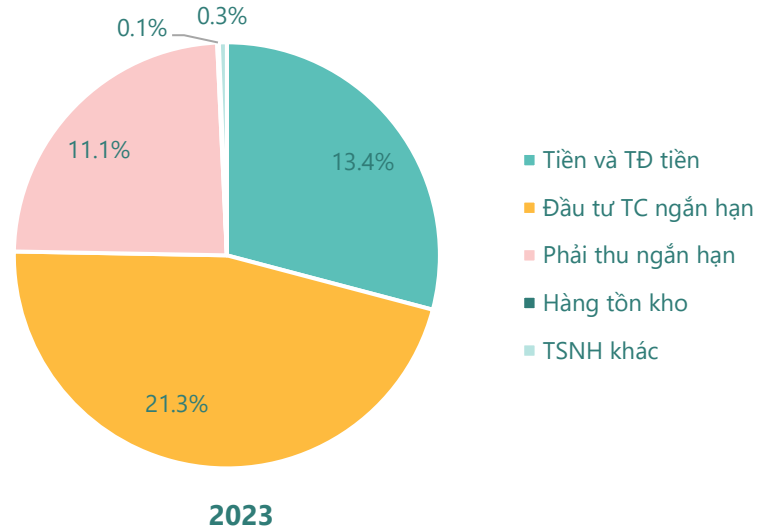


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

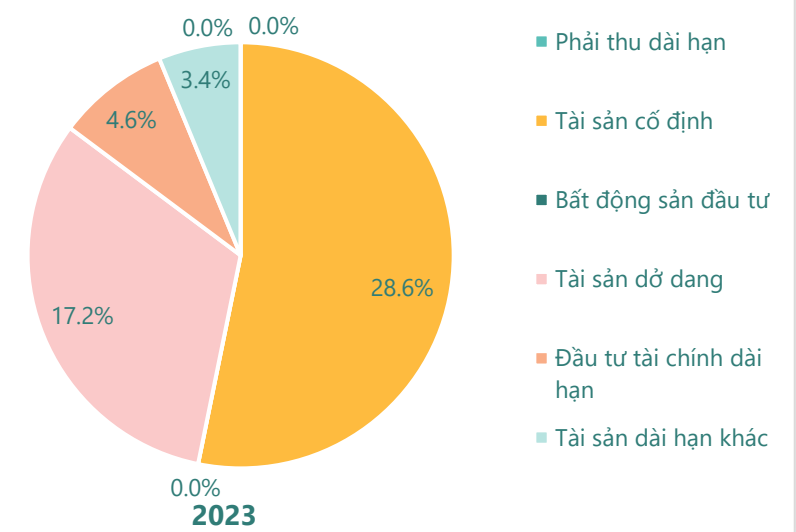
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **PDN** năm 2023 tăng trưởng **9.78%** so với năm trước, đạt **1,359** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 46.2% và 53.8%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 73.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

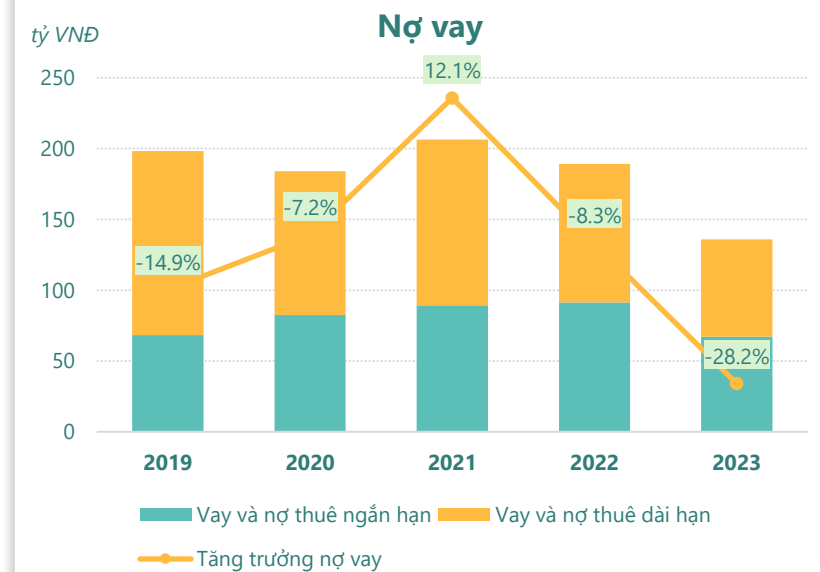
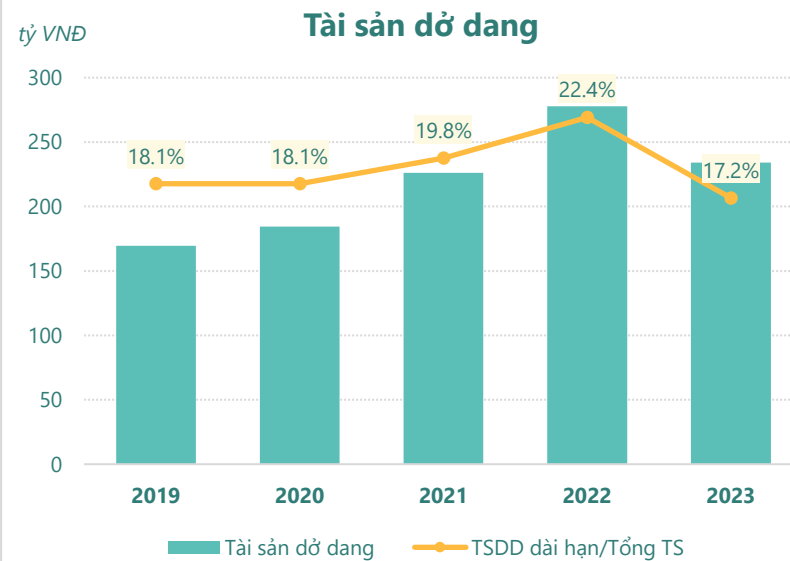
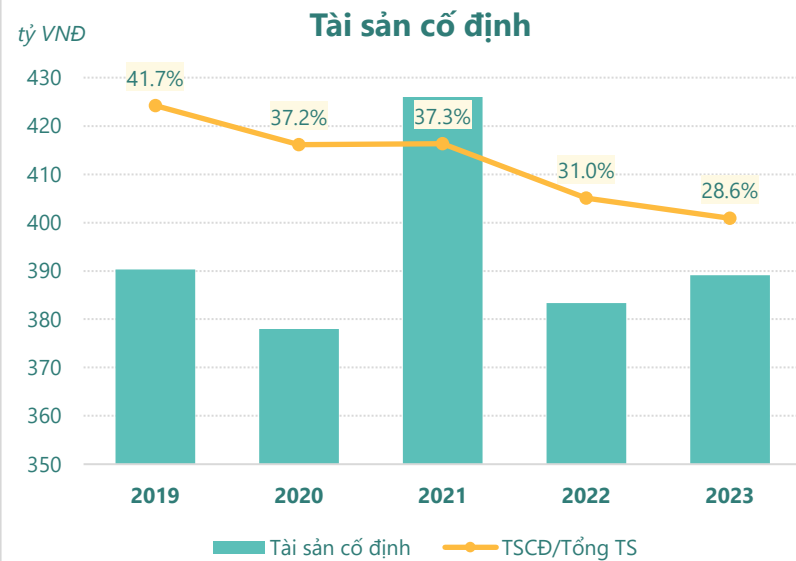
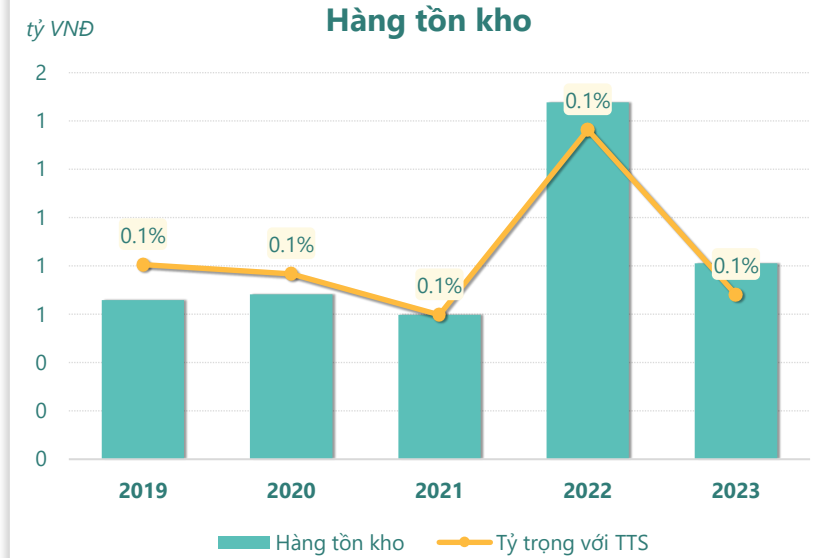
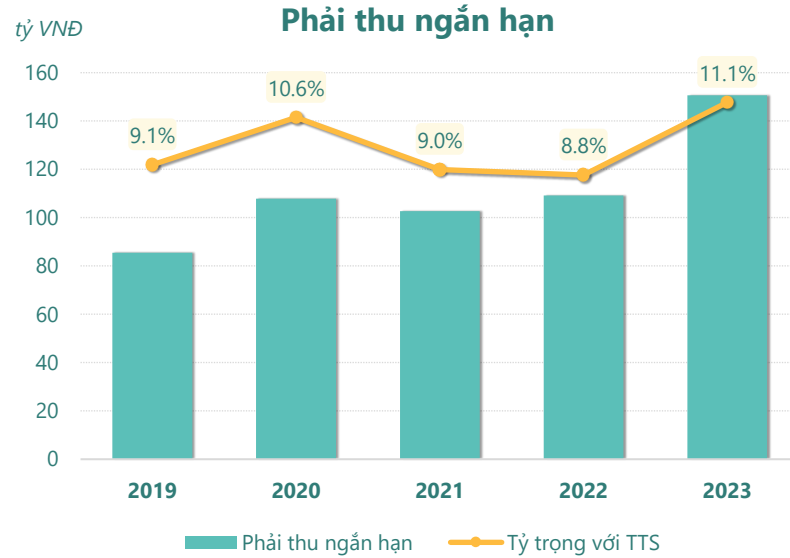
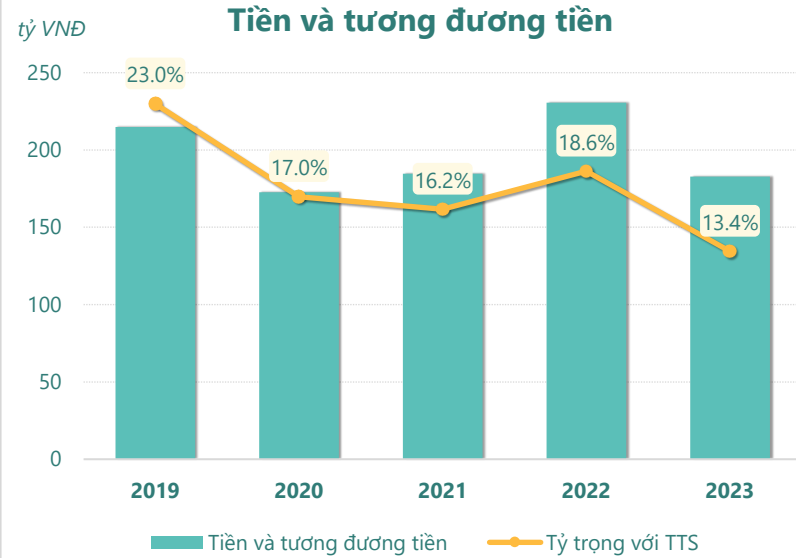
**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của PDN đạt **628.0** tỷ đồng, tăng trưởng **34.3%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **46.2%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **21.3%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 13.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

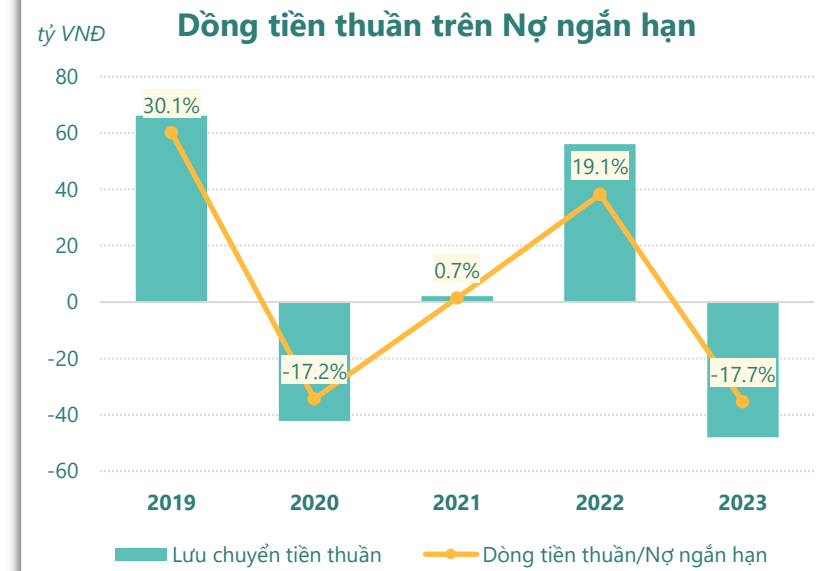
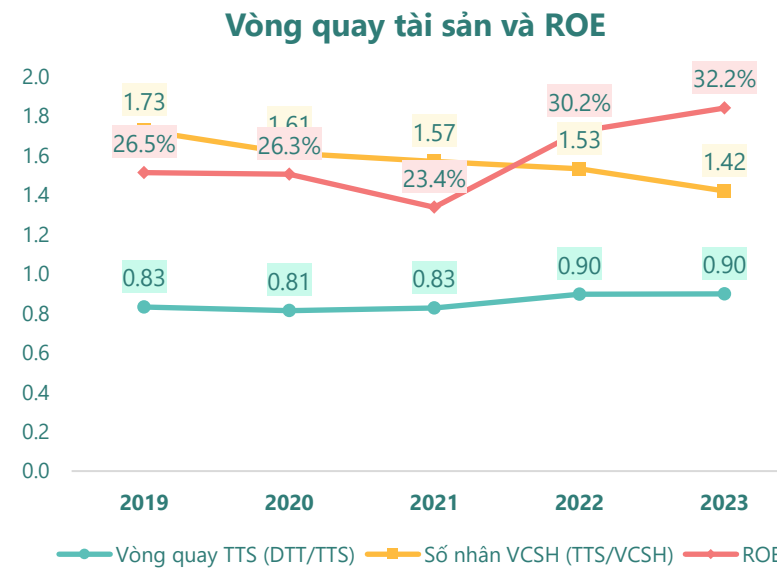
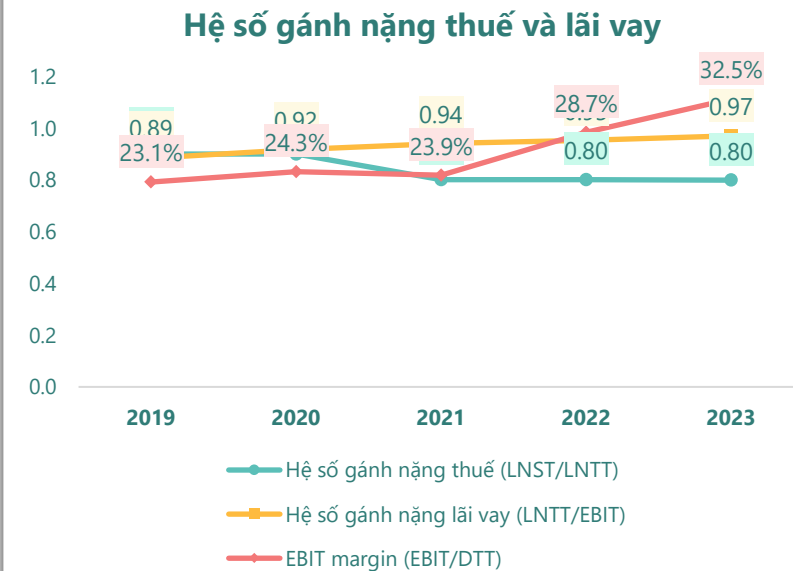
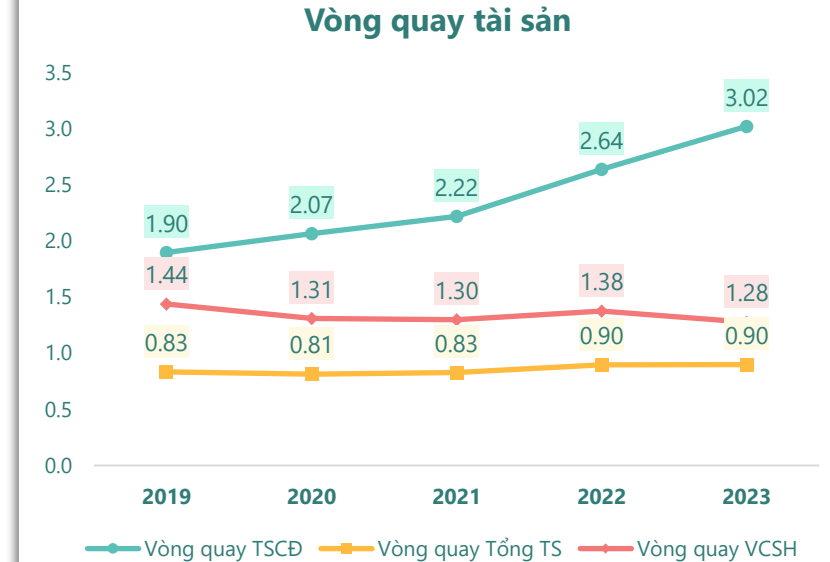
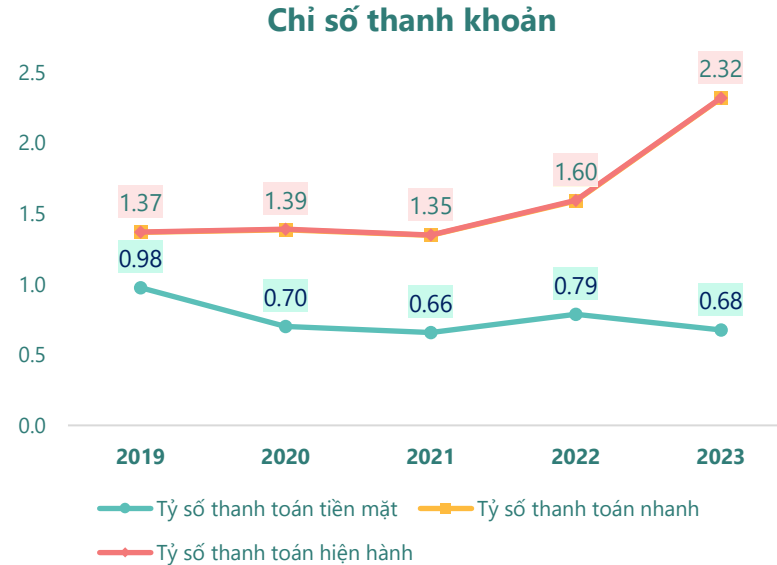
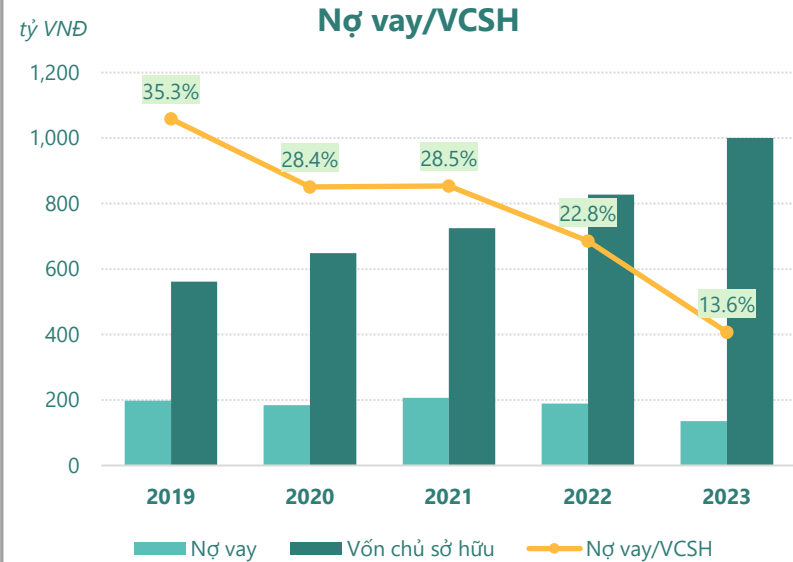
**Tài sản dài hạn** đạt **731.4** tỷ đồng giảm **5.12%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **53.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **28.6%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 17.2%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>794</b>	<b>893</b>	<b>1,068</b>	<b>1,167</b>
Giá vốn hàng bán	546	624	702	738
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>248</b>	<b>268</b>	<b>365</b>	<b>429</b>
Doanh thu HĐTC	9.42	11.0	15.8	25.8
Chi phí TC	15.9	12.6	14.3	10.9
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>15.8</b>	<b>12.5</b>	<b>14.3</b>	<b>10.9</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	19.8	18.5	19.6	21.2
Chi phí QLDN	45.1	48.1	55.4	53.3
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>177</b>	<b>200</b>	<b>292</b>	<b>369</b>
Lợi nhuận khác	0.40	0.47	0.56	-0.91
<b>LN trước thuế</b>	<b>177</b>	<b>201</b>	<b>292</b>	<b>368</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>159</b>	<b>161</b>	<b>234</b>	<b>295</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>159</b>	<b>161</b>	<b>234</b>	<b>295</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	186	226	263	265
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-158	-181	-78.4	-159
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-69.8	-42.2	-128	-154
Tiền đầu kỳ	215	173	175	231
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-42.2</b>	<b>2.07</b>	<b>56.0</b>	<b>-48.0</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.03	0.06	0.05
Tiền cuối kỳ	173	175	231	183

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,016</b>	<b>1,142</b>	<b>1,238</b>	<b>1,359</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>342</b>	<b>378</b>	<b>467</b>	<b>628</b>
Tiền và tương đương tiền	173	185	231	183
Đầu tư tài chính ngắn hạn	60.0	90.0	125	290
Phải thu ngắn hạn	108	103	109	151
Hàng tồn kho	0.68	0.60	1.48	0.81
Tài sản ngắn hạn khác	0.48	0.49	1.05	3.77
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>675</b>	<b>763</b>	<b>771</b>	<b>731</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	378	426	383	389
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	184	226	278	234
Đầu tư tài chính dài hạn	62.6	62.6	62.6	62.6
Tài sản dài hạn khác	49.7	48.8	47.2	45.6
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>367</b>	<b>417</b>	<b>410</b>	<b>359</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>246</b>	<b>281</b>	<b>293</b>	<b>271</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	82.4	89.4	91.4	67.2
Phải trả người bán ngắn hạn	85.3	97.2	97.5	80.7
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>122</b>	<b>137</b>	<b>117</b>	<b>88.2</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	102	117	97.8	68.7
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>649</b>	<b>725</b>	<b>828</b>	<b>1,000</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>649</b>	<b>725</b>	<b>828</b>	<b>1,000</b>
Vốn điều lệ	185	185	185	370
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>